TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/DS-PT
Ngày: 30 - 01 - 2024
V/v Tranh chấp di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Bà Lê Thị Thọ

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Minh Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Lưu Thị Kim Chúc – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 141/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2023/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2023/QĐPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 03/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2024, giữa đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Trần K, sinh năm 1949; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

Bà Trần Tr, sinh năm 1960; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

Bà Trần H, sinh năm 1953; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

Bà Trần M, sinh năm 1957; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền củabà K, bà H, bà Trần Tr: Ông Nguyễn Tiến Chinh; Địa chỉ ấp T, thị trấn M, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần O; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Võ H; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

Ông Trần B; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

Ông Huỳnh D; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

Ông Trần B N; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

Bà Trần B; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

Ông Trần Đ; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

Ông Trần D; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

Ông Nguyễn H; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

Ông Phan Q; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

Ông Lê B; Địa chỉ ấp S, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần O (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/02/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn gồm bà Trần K, bà Trần H, bà Trần Tr là ông Nguyễn TC trình bày: Ông Trần Văn Nỉ chết năm 2013 và bà Bà C chết năm 2008 sống với nhau có 06 người con gồm: Bà Trần K, sinh năm 1949, bà Trần H, sinh năm 1953, ông Trần Văn Bi (chết năm 1975 không có vợ con), bà Trần M, sinh năm 1957, bà Trần Tr, sinh năm 1960, ông Trần O, sinh năm 1966. Sinh thời ông N và bà Có tạo lập được phần đất có diện tích 16.765,5m^2 gồm các thửa 1524, 440, 458 tờ bản đồ số 5 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 325048 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 06/11/1998. Do thời điểm đó ông Nbị mù nên để bà cho đứng ra thừa kế quyền sử dụng đất vào ngày 12/11/1998.bà K, bà H, bà Trần Tr, bà Trần M, ông O đều thừa nhận nguồn gốc phần đất này của cha mẹ tạo lập, không phải phần

đất của hộ nên không có tranh chấp gì đối với phần đất hộ. Phần di sản còn lại cha mẹ lúc còn sống đã sang bán giấy tay cho ông Huỳnh D, ông Trần B N, bà Trần B, ông Trần Đ, ông Trần D, ông Nguyễn H, ông Phan Q, ông Trần B, ông Lê B như sơ đồ thửa đất mà Tòa án đã thẩm định tại chỗ nênbà K, bà H, bà Trần Tr không yêu cầu giải quyết. Hiện tại bà K, bà H, bà Trần Tr yêu cầu chia phần di sản của ông Nvà bà C theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất còn lại theo sơ đồ thửa đất mà Tòa án đã thẩm định tại chỗ gồm các vị trí số 3a, 13, 15a, 16a, 16b của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang và các vị trí số 3, 4, 5 của sơ đồ thửa đất số 41/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang.

Đối với phần đường đi được thể hiện tại vị trí số 12b của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang đề nghị được làm lối đi chung không ai được quyền ngăn cản.

Ông đề nghị chobà K và ông O được nhận hiện vật tại các vị trí mà bà K và ông O đang canh tác, đối với bà H và bà Trần Tr thì yêu cầu nhận giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống Nhất. Đối với phần cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất của người nào thì người đó được tiếp tục canh tác ổn định.

Về suất chia thừa kế ông yêu cầu được chia làm 4 phần bằng nhau gồm bà K, bà H, bà Trần Tr, ông O. Do bà Trần M từ chối nhận di sản thừa kế nên phần của bà Trần M sẽ chia đều cho các đồng thừa kế còn lại.

Đối với công sức đóng góp làm tăng giá trị đất: Do bà K và ông O là người canh tác ổn định và cũng không làm tăng giá trị đất nên ông thống nhất để nghị không xem xét giải quyết. Chỉ yêu cầu chia đều theo giá trị đất, còn vật kiến trúc và cây trồng của người nào canh tác thì người đó tiếp tục sử dụng.

Đối với phần đất tại vị trí số 2a của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang ông rút lại yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần M trình bày: Bà xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, bà xin từ chối nhận kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng và đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế còn lại. Do bà bận việc gia đình nên đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Trần O trình bày: Phần đất ông đang canh tác có nguồn gốc của cha mẹ ông cho ông, khi cho không làm giấy tờ gì và ông đã

sử dụng ổn định, không ai tranh chấp. Ông không đồng ý chia thừa kế vì phần đất này ông đã được cha mẹ cho trước khi chết. Đối với phần đất củabà K đang canh tác thì ông đồng ý để chobà K tiếp tục sử dụng.

Đối với phần đất ông và cha mẹ lúc còn sống đã sang bán giấy tay cho ông Huỳnh D, ông Huỳnh N, bà Trần B, ông Trần Đ, ông Trần D, ông Nguyễn H, ông Phan Q, ông Trần B, ông Lê B như sơ đồ thửa đất mà Tòa án đã thẩm định tại chỗ nên ông thống nhất không yêu cầu giải quyết.

Đối với phần đường đi được thể hiện tại vị trí số 12b của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang ông yêu cầu được làm lối đi chung không ai được quyền ngăn cản.

Đối với công sức đóng góp làm tăng giá trị đất: Do ông là người canh tác ổn định và cũng không làm tăng giá trị đất nên ông thống nhất đề nghị không xem xét giải quyết. Chỉ yêu cầu chia đều theo giá trị đất theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống Nhất, còn vật kiến trúc và cây trồng của người nào canh tác thì người đó tiếp tục sử dụng.

Đối với phần đất tại vị trí số 2a của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang do không thuộc trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ H trình bày: Bà thống nhất theo lời trình bày của ông O, bà không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh D trình bày: Trước đây, vào năm 1996 ông có thỏa thuận chuyển nhượng phần đất của ông Trần Văn Nỉ và bà Bà C, phần đất nền nhà với giá 4,5 chỉ vàng 24K. Đến năm 1999 ông có chuyển nhượng của ông Trần O phần đất từ phía sau nhà đến bụi tre giáp với ông Trần B N với giá là 3 chỉ vàng 24K và đến năm 2006 ông đưa cho ông O thêm 3 chỉ vàng 24K. Ông đã giao đủ vàng và nhận đất canh tác từ năm 1996 và có làm tờ sang nhượng viết tay. Do đó, ông có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông với ông O, bà H đối với phần đất có diện tích 1180m². Tuy nhiên, đến ngày 15/6/2021 ông Huỳnh D có Đơn yêu cầu rút đơn yêu cầu độc lập ngày 27/10/2020 và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần B N trình bày: Trước đây, vào năm 1979 cha và mẹ của ông có chuyển nhượng của ông Trần Văn Nỉ và bà Bà C một phần đất và sử dụng cho đến nay. Đến năm 2008, ông tiếp tục chuyển

nhượng của ông Trần O và bà Võ H thêm một phần đất với giá là 25 chỉ vàng 24K, có làm giấy tay chuyển nhượng. Hiện ông là người sử dụng cả hai phần đất nêu trên, do đó ông có yêu cầu độc lập yêu cầu ông O, bà H tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cho ông phần đất có diện tích khoảng 400m². Tuy nhiên, đến ngày 15/6/2021 ông Nhỏ có Đơn yêu cầu rút đơn yêu cầu độc lập ngày 11/11/2020 và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần B trình bày: Trước đây, vào năm 1996 bà có chuyển nhượng của ông Trần Văn Nỉ và bà Bà C một phần đất nền nhà và sử dụng cho đến nay. Giấy chuyển nhượng là 400.000 đồng, diện tích chuyển nhượng là 89m² có làm giấy tay chuyển nhượng. Hiện bà là người sử dụng phần đất nêu trên, do đó bà có yêu cầu độc lập yêu cầu ông O, bà H tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cho bà phần đất có diện tích khoảng 89m². Tuy nhiên, đến ngày 15/6/2021 bà Buôn có Đơn yêu cầu rút đơn yêu cầu độc lập ngày 11/11/2020 và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần B trình bày: Trước đây, vào năm 2007 ông có chuyển nhượng của ông Trần Văn Nỉ và bà Bà C một phần đất và sử dụng cho đến nay. Giá chuyển nhượng là 25 chỉ vàng 24k, có làm giấy tay chuyển nhượng. Hiện ông là người sử dụng phần đất nêu trên, do đó ông có yêu cầu độc lập yêu cầu ông O, bà H tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cho bà phần đất có diện tích khoảng 1.338,7m² (theo đo đạc). Tuy nhiên, đến ngày 15/6/2021 ông B có Đơn yêu cầu rút đơn yêu cầu độc lập ngày 11/11/2020 và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ trình bày: Đối với phần đất tại vị trí 12b của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang ông O hiện nay đang sử dụng lấn qua, tuy nhiên do diện tích đất không lớn nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần D trình bày: Ông có 01 căn nhà trên phần đất tại vị trí số 6a của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang do ông Trần Đ đang sử dụng. Tuy nhiên, phần đất này thuộc thửa số 400, không thuộc phạm vi tranh chấp trong vụ án nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án. Nếu sau này có tranh chấp ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H trình bày: Vào năm 2006, ông có chuyển nhượng của ông Trần O và bà Võ H một phần đất ngang 20m, dài 42m và sử dụng cho đến nay. Giá chuyển nhượng là 20 chỉ vàng 24k,

có làm giấy tay chuyển nhượng. Hiện ông là người sử dụng phần đất nêu trên, do đó ông có yêu cầu độc lập yêu cầu ông O, bà H tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cho bà phần đất có diện tích khoảng 796,8m² (theo đo đạc). Tuy nhiên, đến ngày 15/6/2021 ông H có Đơn yêu cầu rút đơn yêu cầu độc lập ngày 11/11/2020 và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Q trình bày: Vào năm 2018, ông có chuyển nhượng của ông Trần O và bà Võ H một phần đất nền nhà và sử dụng cho đến nay. Giá chuyển nhượng là 04 chỉ vàng 24k, diện tích chuyển nhượng là 160m², có làm giấy tay chuyển nhượng. Hiện ông là người sử dụng phần đất nêu trên, do đó ông có yêu cầu độc lập yêu cầu ông O, bà H tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cho bà phần đất có diện tích khoảng 160m² (theo đo đạc). Tuy nhiên, đến ngày 15/6/2021 ông Quyền có Đơn yêu cầu rút đơn yêu cầu độc lập ngày 11/11/2020 và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê B trình bày: Vào năm 2007, ông có chuyển nhượng của ông Trần O và bà Võ H một phần đất ruộng và sử dụng cho đến nay. Giá chuyển nhượng là 37 chỉ vàng 24k, diện tích chuyển nhượng là 2.200m², có làm giấy tay chuyển nhượng. Hiện ông là người sử dụng phần đất nêu trên, do đó ông có yêu cầu độc lập yêu cầu ông O, bà H tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cho bà phần đất có diện tích khoảng 2.200m² (theo đo đạc). Tuy nhiên, đến ngày 15/6/2021 ông Bi có Đơn yêu cầu rút đơn yêu cầu độc lập ngày 11/11/2020 và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông Nguyễn TC, ông Trần O thống nhất yêu cầu phần đường đi được thể hiện tại vị trí số 11b, 14 của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang đề nghị được làm lối đi chung không ai được quyền ngăn cản. Đối với vị trí số 12b, 13 của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang và vị trí số 1 theo Mãnh trích đo địa chính số 187-2022 ngày 10/11/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Hậu Giang ông C và ông O không yêu cầu giải quyết. Ông C và ông O không yêu cầu tính công sức của người quản lý, bảo quản di sản. Ông O không đồng ý chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 31/2023/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần K, bà Trần Thị Bé Hai, bà Trần Tr về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Nỉ và bà Bà C theo quy định của pháp luật.

2. Bà Trần K được chia thừa kế phần đất như sau:

2.1. Phần đất có diện tích 2.736,4m² thuộc thửa 440, loại đất LUC tại vị trí số 5 của sơ đồ thửa đất số 41/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang.

2.2. Phần đất có diện tích 441,4m² thuộc thửa 1524 tại vị trí số 15a của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang.

2.3. Phần đất có diện tích 370,3m² thuộc thửa 1524, loại đất BHK tại vị trí số 3a của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang sau khi trừ đi phần đất có diện tích 32,9m² tại vị trí số 1 theo Mãnh trích đo địa chính số 187-2022 ngày 10/11/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Hậu Giang.

2.4. Ổn định các cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất bà Trần K được nhận theo hiện vật.

2.5. Bà Trần K có nghĩa vụ thối lại giá trị phần chênh lệch so với suất thừa kế được nhận cho bà Trần Thị Bé Hai, bà Trần Tr số tiền 113.448.300 đồng (Một trăm mười ba triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm đồng).

3. Ông Trần O được chia thừa kế phần đất như sau:

3.1. Phần đất có diện tích 2822,6m² thuộc thửa 440, loại đất LUC tại vị trí số 3 của sơ đồ thửa đất số 41/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang.

3.2. Phần đất có diện tích 1.479,2m² thuộc thửa 440, loại đất LUC tại vị trí số 4 của sơ đồ thửa đất số 41/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang.

3.3. Phần đất có diện tích 1.930,8m² thuộc thửa 1524, loại đất BHK tại vị trí số 16a của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang.

3.4. Phần đất có diện tích 83,9m² thuộc thửa 1524, loại đất BHK tại vị trí số 16b của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang.

3.5. Ổn định các cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất ông Trần O được nhận theo hiện vật.

3.6. Ông Trần O có nghĩa vụ thối lại giá trị phần chênh lệch so với suất thừa kế được nhận cho bà Trần Thị Bé Hai, bà Trần Tr số tiền 512.224.700 đồng (Năm trăm mười hai triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm đồng).

4. Bà Trần Thị Bé Hai, bà Trần Tr mỗi người được số tiền 312.836.500 đồng (Ba trăm mười hai triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng) từ tiền chênh lệch bà Trần K và ông Trần O có nghĩa vụ trả lại. Kể từ ngày bà Trần Thị Bé Hai, bà Trần Tr có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần K, ông Trần O chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Trần K, ông Trần O còn phải trả cho bà Trần Thị Bé Hai, bà Trần Tr số tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Phần đất có diện tích 32,9m² thuộc thửa 1524, loại đất BHK tại vị trí số 11b và phần đất có diện tích 23,3m² thuộc thửa 1524, loại đất BHK tại vị trí số 14 của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang được sử dụng làm lối đi chung, không ai được quyền ngăn cản.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang, sơ đồ thửa đất số 40, 41, 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang, Mãnh trích đo địa chính số 187-2022 ngày 10/11/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Hậu Giang).

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện yêu cầu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật của bà Trần M.

7. Đình chỉ xét xử với yêu cầu độc lập của ông Trần B N, ông Trần B, ông Huỳnh D, bà Trần B, ông Nguyễn H, ông Phan Q, ông Lê B.

8. Đối với các phần đất còn lại gồm các vị trí số la, 2a, 4a, 5a, 6a, 6c, 6d, 7a, 8, 9a, 10, 11a, 12a, 126, 13, 15b, 16c của sơ đồ thửa đất số 42/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang, vị trí số 1, 2, 6 của sơ đồ thửa đất số 41/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang, vị trí số 1 của sơ đồ thửa đất số 40/ACB Hậu Giang ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang và phần vị trí số 1 theo Mãnh trích đo địa chính số 187-2022 ngày 10/11/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Hậu Giang do các đương sự không yêu cầu nên tách ra không xem xét, giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, bị đơn ông Trần O có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các nguyên đơn tự nguyện đồng ý chỉ yêu cầu nhận thừa kế giá trị tương đương 2.000m^2. Nguyên đơn bà Trần K yêu cầu được giữ nguyên phần đất đang canh tác sử dụng và đồng ý trả lại giá trị cho bà Trần Tr, bà Trần H theo giá đất trung bình đã được định giá ở cấp sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần O không đồng ý chia thừa kế vì cho rằng phần đất này do cha mẹ ông cho nhưng không có văn bản chứng minh và ông đã sử dụng từ rất lâu, gia đình hiện tại đang khó khăn nên không thể trả giá trị quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn. Mặc khác, ông cho rằng trước đây cha mẹ ông đã chia đất nhưng các chị em không nhận. Nay ông giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý chia thừa kế đối với phần đất mà ông đang quản lý, sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn tự nguyện chỉ nhận mỗi người tương đương giá trị 2.000m^2 đất, xét đây là sự tự nguyện của các nguyên đơn và nằm trong phạm vi thừa kế mà các nguyên đơn được hưởng. Việc tự nguyện của các nguyên đơn nhận phần thừa kế ít hơn suất thừa kế được hưởng là có lợi cho phía bị đơn, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của Luật do đó có cơ sở để chấp nhận.

Bị đơn cho rằng đất do cha mẹ cho miệng nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc cha mẹ cho. Đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp là di sản của cụ Nỉ, cụ Chính, do đó cấp sơ thẩm xác định là di sản và phân chia di sản theo quy định về thừa kế theo pháp luật là có cơ sở. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để bổ sung cho yêu cầu của mình là có căn cứ, do đó căn cứ khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn đồng ý nhận phần di sản thừa kế ít hơn so với cấp sơ thẩm đã phân chia, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 26/7/2023 của

Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang theo tinh thần tự nguyện của phía các nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn thì phần đất yêu cầu chia tại các vị trí số 5, 15a, 3a có diện tích là 3.548,1m^2 là phần đất bà Trần K đang quản lý sử dụng và phần đất tại các vị trí số 3, 4, 16a, 16b có diện tích 6.316,5m^2 là phần đất ông O đang quản lý sử dụng. Tổng diện tích yêu cầu chia là 9.864,6m^2 có giá trị theo kết quả định giá là 1.257.794.000^đ; Do phần đất thuộc nhiều loại đất khác nhau, nên Hội đồng xét xử quy đổi theo giá trị trung bình làm căn cứ giải quyết: (1.257.794.000^đ : 9.864,6m^2) = 127.506^đ/m^2 (Tính tròn).

Các phần khác bao gồm phần lối đi, những phần đã chuyển nhượng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì các nguyên đơn không yêu cầu và bị đơn không kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét, chỉ xem xét phần đất mà ông O vàbà K đang quản lý sử dụng.

[2] Xét nguồn gốc đất; Các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc là của cha ông Trần Văn Nỉ và mẹ bà Bà C tạo lập. Bị đơn kháng cáo cho rằng phần đất bị đơn đang quản lý sử dụng được cha, mẹ cho từ năm 1988 và bị đơn sử dụng liên tục đến nay, không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy, ông O cho rằng được ông N và bà C cho đất từ năm 1988 nhưng không có căn cứ để chứng minh; Trong khi đó, từ năm 1988 đến năm 1998 là 10 năm, thời điểm này ông O đủ điều kiện để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông O không đăng ký mà do ông N đăng ký là không hợp lý. Từ sự thừa nhận của các đương sự về nguồn gốc đất và giấy tờ hợp pháp do ông N đăng ký có cơ sở xác định phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Nvà bà Chính; Ông N và bà Cchết không để lại di chúc, nên thuộc về di sản thừa kế, các nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[3] Ông Nvà bà Ccó tất cả 06 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất bao gồm bà Trần K, bà Trần H, ông Trần Văn Bi, bà Trần M, bà Trần Tr, ông Trần O. Trong đó có ông Trần Văn Bi đã chết, không có vợ con và bà Trần M từ chối nhận di sản thừa kế. Nên diện tích di sản được chia đều thành 04 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế còn lại, mỗi suất thừa kế nếu được chia đều về đất mỗi người được hưởng

2.466,15m2, tương đương giá trị (2.466,15m2 x 127.506đ/m2) = 314.449.000đ (Tính tròn). Tuy nhiên, tại phiên tòa các nguyên đơn bà Trần K, bà Trần H và bà Trần Tr tự nguyện chỉ nhận mỗi người 2.000m2 tương ứng với giá trị là 255.012.000đ thấp hơn suất được hưởng; Phần ông O được hưởng 3.864,6m2 tương ứng với giá trị là 492.759.700đ (Tính tròn) cao hơn suất được hưởng. Xét thấy, tự nguyện của các nguyên đơn là có lợi cho bị đơn và không trái với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên và bị đơn đều xác nhận vật kiến trúc và cây trồng trên phần đất tại các vị trí số 5, 15a, 3a có diện tích là 3.548,1m2 là của bà Trần K và tại các vị trí số 3, 4, 16a, 16b có diện tích 6.316,5m2 là của ông Trần O. Các nguyên đơn thống nhất ổn định phần đất chobà K và ông O sử dụng;bà K và ông O có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho những người còn lại không nhận đất. Để đảm bảo quyền lợi về tài sản cũng như cây trồng trên phần đất màbà K và ông O đang quản lý sử dụng, Hội đồng xét xử ổn định phần đất có tổng diện tích 3.548,1m2 tại các vị trí số 5, 15a, 3a cho bà Trần K và ổn định phần đất có tổng diện tích 6.316,5m2 tại các vị trí số 3, 4, 16a, 16b cho ông Trần O. Buộc bà Trần K và ông Trần O trả giá trị chênh lệch phần đất đang quản lý sử dụng cho bà Trần Tr và bà Trần H cụ thể như sau:

[5.1] Ổn định phần của ông O đang quản lý sử dụng là 6.316,5m2 tương đương 805.391.649đ; Phần ông O được hưởng là 492.759.700đ. Ông O có nghĩa vụ trả giá trị cho bà Bé Hai 255.012.000đ và trả giá trị cho bà Trần Tr là 57.619.949đ.

[5.2] Ổn định phần của bà K đang quản lý sử dụng là 3.548,1m2 tương đương 452.404.039đ; Phần bà K được hưởng là 255.012.000đ. bà K có nghĩa vụ trả giá trị cho bà Trần Tr là 197.392.039đ.

Từ những nhận định trên có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn, thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang áp dụng khoảng 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 661, Điều 662, Điều 663, Điều 650, Điều 651, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần O.

Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn bà Trần K, Trần Tr, bà Trần H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Công nhận cho bà Trần K ổn định sử dụng phần đất có tổng diện tích 3.548,1m^2 tại các vị trí số 5, 15a, 3a và toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất (Có sơ đồ thửa đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang kèm theo).

2. Công nhận cho ông Trần O ổn định sử dụng phần đất có tổng diện tích 6.316,5m^2 tại các vị trí số 3, 4, 16a, 16b và toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất (Có sơ đồ thửa đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang kèm theo).

3. Buộc ông Trần O trả cho bà Trần H số tiền chênh lệch giá trị 255.012.000^đ (Hai trăm năm mươi lăm triệu không trăm mười hai nghìn đồng) và trả giá trị cho bà Trần Tr là 57.619.949^đ (Năm mươi bảy triệu sáu trăm mười chín nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Buộc bà Trần K trả cho bà Trần Tr số tiền chênh lệch giá trị là 197.392.039^đ (Một trăm chín mươi bảy triệu ba trăm chín mươi hai nghìn không trăm ba mươi chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Các nguyên đơn bà Trần K, bà Trần Tr, bà Trần H được miễn theo quy định do là người cao tuổi.

Bị đơn ông Trần O phải chịu 23.710.388đ (Hai mươi ba triệu bảy trăm mười nghìn ba trăm tám mươi tám đồng) tương đương với giá trị tài sản mà ông Trần O được chia là 492.759.700đ (Bốn trăm chín mươi hai triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Bị đơn ông Trần O được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002237 ngày 09/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Hậu Giang.

6. Những nhận định và quyết định khác của bản án sơ thẩm bao gồm đình chỉ các yêu cầu độc lập, giải quyết án phí của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không bị kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại và có hiệu lực pháp luật theo quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2023/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hoàng Khải